CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness**
Số: 45/25/CV-DBT No: 45/25/CV-DBT.	*TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2025* *HCMC, Aug 29th, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã soát xét 06 tháng đầu năm 2025

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Reviewed Separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

   Name of company: BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol:*: DBT
- Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long.

  Address of headoffice: 6A3, 60 National road, Phu Tan ward, Vĩnh Long province.
- Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

  Address of the representative office in Ho Chi Minh City: No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại/ *Phone*: 028 3622 0205
- Email: bepharco.vietnam@bepharco.com

2. Nội dung của thông tin công bố/*Content of the disclosure:*

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã soát xét 06 tháng đầu năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 29/08/2025 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.

The Reviewed Separate Financial Statements of Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company for the Six-Month Period Ended 30 June 2025, prepared on 29 August 2025, comprise: balance sheet, income statement, cash flow statement, and notes to the financial statements.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/.

This information has been published on the Company's website at the address: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We would like to commit that the information published above is true and fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT/ *Archived:HR*

Tài liệu đính kèm/ attachment:
- Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã soát xét 06 tháng đầu năm 2025/ *The Reviewed Separate Financial Statements for the Six-Month Period Ended 30 June 2025*

UQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
AUTHORIZED LEGAL REPRESENTATIVE
CHIEF FINANCIAL OFFICER

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
TỈNH VĨNH LONG

NGUYỄN THẾ QUỐC UY

382591 - C.T.C.P
IG TY
PHẦN
PHẨM
N TRE
NH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
DN: C=VN, L=BẾN TRE, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300382591
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-09-03 08:52:20
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Uỷ ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc tài chính

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Thế Quốc Uy
Giám đốc tài chính
(Theo Giấy ủy quyền số 1550/25/GUQ-BPC ngày 27 tháng 08 năm 2025 của Tổng Giám đốc)

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 08 năm 2025

RSM Việt Nam

Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Số: 56/2025/SX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**735.669.642.819**	**751.447.095.246**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.351.714.813**	**5.040.950.912**
1. Tiền	111	4.1	10.351.714.813	5.040.950.912
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.2	**67.959.228.992**	**67.397.227.412**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39.493.142.987	39.493.142.987
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.793.762.035)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.259.848.040	27.904.084.425
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**228.670.503.733**	**214.272.682.215**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	206.353.995.109	173.020.581.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.701.718.592	9.642.446.438
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	3.000.000.000	20.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	12.268.114.068	12.633.918.258
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(1.653.324.036)	(1.024.263.658)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.8	**421.558.202.523**	**460.883.548.401**
1. Hàng tồn kho	141		427.089.418.663	463.847.177.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.531.216.140)	(2.963.628.901)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.129.992.758**	**3.852.686.306**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.13	6.689.069.372	3.378.190.146
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		440.923.386	474.496.160
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**221.348.370.374**	**202.482.800.512**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.978.016.796**	**3.200.132.339**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	2.978.016.796	3.200.132.339
II. Tài sản cố định	**220**		**28.575.841.953**	**31.492.902.714**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	15.914.115.175	17.856.221.690
Nguyên giá	222		59.325.561.250	59.214.281.250
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.411.446.075)	(41.358.059.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	6.751.341.141	7.388.180.049
Nguyên giá	225		10.189.422.569	10.189.422.569
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.438.081.428)	(2.801.242.520)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	5.910.385.637	6.248.500.975
Nguyên giá	228		7.785.733.373	7.785.733.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.875.347.736)	(1.537.232.398)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	4.12	-	-
1. Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**770.150.000**	**482.500.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		770.150.000	482.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**165.835.360.417**	**145.835.360.417**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	165.835.360.417	145.835.360.417
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.189.001.208**	**21.471.905.042**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	13.469.375.815	12.857.949.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.32	9.719.625.393	8.613.955.436
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**957.018.013.193**	**953.929.895.758**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**646.124.001.123**	**659.196.446.683**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**645.337.109.236**	**657.616.921.419**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	91.020.617.856	154.257.211.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		361.304.160	40.994.632
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	5.798.552.620	9.590.558.881
4. Phải trả người lao động	314	4.16	10.336.761.303	17.951.696.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	4.734.182.909	7.731.174.716
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		70.525.840	65.912.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	1.723.460.891	1.564.310.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	529.228.119.769	465.547.537.745
9. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	322	4.19	2.063.583.888	867.524.162
II. Nợ dài hạn	**330**		**786.891.887**	**1.579.525.264**
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	50.000.000	50.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	736.891.887	1.529.525.264
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**310.894.012.070**	**294.733.449.075**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.21	**310.844.012.070**	**294.683.449.075**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.306.500.000	205.306.500.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.306.500.000	205.306.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		383.056.160	383.056.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.876.126.506	8.876.126.506
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.741.507.311	77.580.944.316
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		76.342.750.190	52.817.061.796
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.398.757.121	24.763.882.520
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**50.000.000**	**50.000.000**
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**957.018.013.193**	**953.929.895.758**

Nguyễn Thế Quốc Uy	**Nguyễn Thùy Dung**	**Trương Tiến Phát**
Giám đốc tài chính	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

(Theo Giấy ủy quyền số 1550/25/GUQ-BPC ngày 27 tháng 08 năm 2025 của Tổng Giám đốc)

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.23	423.032.892.470	408.382.678.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.24	19.924.797.168	491.724.618
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		403.108.095.302	407.890.953.409
4. Giá vốn hàng bán	11	4.25	236.859.868.641	252.597.233.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		166.248.226.661	155.293.720.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.26	4.767.365.995	11.497.194.249
7. Chi phí tài chính	22	4.27	21.657.896.362	18.098.023.390
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*17.021.112.689*	*17.352.734.507*
8. Chi phí bán hàng	25	4.28	109.391.732.081	111.523.006.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.29	18.945.402.486	16.785.007.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.020.561.727	20.384.876.742
11. Thu nhập khác	31		174.575.871	2.560.481.951
12. Chi phí khác	32		176.411.637	104.532.811
13. Lợi nhuận khác	40		(1.835.766)	2.455.949.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.018.725.961	22.840.825.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.31	4.725.638.797	6.005.187.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.32	(1.105.669.957)	(1.595.378.121)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.398.757.121	18.431.016.577

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Thế Quốc Uy	**Nguyễn Thùy Dung**	**Trương Tiến Phát**
Giám đốc tài chính	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

(Theo Giấy ủy quyền số 1550/25/GUQ-BPC ngày 27 tháng 08 năm 2025 của Tổng Giám đốc)

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**21.018.725.961**	**22.840.825.882**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.30	3.028.340.761	1.494.958.265
Các khoản dự phòng	03		5.990.409.652	1.115.001.216
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		173.452.563	455.618.124
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.354.501.706)	(11.109.661.705)
Chi phí lãi vay	06	4.27	17.021.112.689	17.352.734.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**42.877.539.920**	**32.149.476.289**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.356.518.841)	(12.973.949.905)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36.757.758.639	5.423.697.211
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(71.918.264.274)	(25.860.789.683)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.922.305.435)	33.223.816
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.106.823.542)	(17.229.070.428)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(8.933.500.131)	(10.038.914.455)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(57.134.400)	(21.696.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(52.659.248.064)**	**(28.518.023.955)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(398.930.000)	(1.599.326.219)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	(27.289.221.477)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.767.367.293	25.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14.400.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.711.026.103	862.872.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.920.536.604)**	**(17.425.675.479)**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.34	379.373.199.875	381.413.363.520
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.35	(315.533.764.760)	(343.254.089.326)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.35	(951.486.468)	(996.004.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**62.887.948.647**	**37.163.269.388**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**5.308.163.979**	**(8.780.430.046)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.040.950.912	17.699.908.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.599.922	4.839.452
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**10.351.714.813**	**8.924.317.745**

Nguyễn Thế Quốc Uy	**Nguyễn Thùy Dung**	**Trương Tiến Phát**
Giám đốc tài chính	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

(Theo Giấy ủy quyền số 1550/25/GUQ-BPC ngày 27 tháng 08 năm 2025 của Tổng Giám đốc)

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 cấp lần đầu ngày 05 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre (nay là Sở Tài chính thuộc tỉnh Vĩnh Long) cấp và lần thay đổi gần nhất là lần thứ 25 vào ngày 23 tháng 07 năm 2025 để cập nhật địa chỉ của Công ty và địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của Công ty do sáp nhập trên cả nước.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với Mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với Mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2020 của HOSE; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 205.306.500.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Thứ Triệu	Việt Nam	40.492.100.000	19,72	40.492.100.000	19,72
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Việt Nam	16.123.170.000	7,85	16.123.170.000	7,85
Bà Bùi Hồng Hạnh	Việt Nam	15.151.610.000	7,38	15.151.610.000	7,38
Ông Nguyễn Khắc Hoan	Việt Nam	10.815.440.000	5,27	10.815.440.000	5,27
Các cổ đông khác	Việt Nam	122.724.180.000	59,78	122.724.180.000	59,78
Cộng		**205.306.500.000**	**100**	**205.306.500.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 667 (01 tháng 01 năm 2025 là: 644).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học;
- Sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người;
- Cho thuê kho bãi và mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số nhà 725 đường Yên Ninh, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	82,15%	82,15%	82,15%
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (*)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	92,50%	90,63%	90,63%
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Số 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,988%	99,988%	99,988%

(*) Trong đó, tỷ lệ trực tiếp là 82% và tỷ lệ gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái là 8,63%.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Kinh doanh dược phẩm	Số 11 Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Chi nhánh Tây Nguyên	Kinh doanh dược phẩm	Số 331 Phan Bội Châu, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng	Kinh doanh dược phẩm	Số 06 Đường Nguyễn Chí Diễu, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Tại Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm	Phòng 803, Tầng 8, tòa nhà IDMC, Số 21 Phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại thành phố Cần Thơ	Kinh doanh dược phẩm	91/21A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa	Kinh doanh dược phẩm	thôn Hòn Nghê , Đường Nguyễn Xiển, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình	Kinh doanh dược phẩm	Số 234, Đường 30/6, Phố Bạch Đằng, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Bến Tre	Kinh doanh dược phẩm	Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại tỉnh Yên Bái	Kinh doanh dược phẩm	Số 725, đường Yên Ninh, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (tỉnh Bến Tre)	Kinh doanh dược phẩm	Số 11 Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	757.351.913	359.788.845
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.594.362.900	4.681.162.067
Cộng	**10.351.714.813**	**5.040.950.912**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	39.493.142.987	36.699.380.952	(2.793.762.035)	39.493.142.987	39.699.954.545	-

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	-	-
Trích lập trong kỳ	(2.793.762.035)	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06	**(2.793.762.035)**	**-**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	24.259.848.040	24.259.848.040	17.904.084.425	17.904.084.425
Trái phiếu (**)	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**31.259.848.040**	**31.259.848.040**	**27.904.084.425**	**27.904.084.425**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,2%/năm. Khoản tiền gửi với số tiền là 14.259.848.040 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty – Xem thêm Mục 4.20.

(**) Đây là 70.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất từ lãi suất LIBOR + 1%/năm đến lãi suất LIBOR +1,3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Công ty dự định sẽ bán toàn bộ số trái phiếu này trong ngắn hạn. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 4.20.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (a)	61.435.360.417	-	[*]	61.435.360.417	-	[*]
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (b)	88.400.000.000	-	[*]	68.400.000.000	-	[*]
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	16.000.000.000	-	[*]	16.000.000.000	-	[*]
Cộng	**165.835.360.417**	**-**		**145.835.360.417**	**-**	

[*] Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(a) Khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái với số lượng 3.485.470 cổ phiếu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 4.20.

(b) Trong kỳ, Công ty đã mua 2.000.000 cổ phần tương đương 25% sở hữu của Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare bằng nợ vay với số tiền là 20.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/25/NQ-HĐQT-DBT ngày 27 tháng 03 năm 2025 và Hợp đồng thỏa thuận hoán đổi khoản nợ vay thành vốn góp được ký ngày 12 tháng 05 năm 2025 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare – Xem thêm Mục 4.36.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.36	6.554.230.662	6.862.332.992
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ngọc Thúy	23.079.296.124	17.008.287.362
Các khách hàng khác (*)	176.720.468.323	149.149.960.823
Cộng	**206.353.995.109**	**173.020.581.177**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu của khách hàng ngắn hạn.

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.20.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.36	5.071.592.360	4.387.148.360
Trả trước cho người bán:		
PRO.MED.CS Praha a.s.	1.245.318.638	3.408.119.819
Các nhà cung cấp khác (*)	2.384.807.594	1.847.178.259
Cộng	**8.701.718.592**	**9.642.446.438**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản tạm cho cá nhân vay theo hợp đồng số 001-HĐV/BPC-TAN và phụ lục hợp đồng số 01 cùng ngày 02 tháng 06 năm 2025 với thời hạn 03 tháng và lãi suất 6,5%/năm. Đến ngày 25 tháng 08 năm 2025, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản vay trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu bên liên quan – Xem thêm Mục 4.36	3.620.547.945	-	4.413.561.645	-
Tạm ứng	3.090.421.297	-	5.069.697.133	-
Ký quỹ, ký cược	1.289.452.955	-	2.167.281.655	-
Phải thu cổ tức	3.123.000.000	-	-	-
Phải thu lãi trái phiếu	306.215.959	-	175.478.459	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	291.627.853	-	233.678.713	-
Phải thu khác	546.848.059	(309.406.016)	574.220.653	(309.406.016)
Cộng	**12.268.114.068**	**(309.406.016)**	**12.633.918.258**	**(309.406.016)**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.978.016.796	-	3.200.132.339	-

4.7. Nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo chính sách Công ty	1.973.218.038	319.894.002	1.073.346.584	49.082.926

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	(1.024.263.658)	(1.241.160.971)
Trích lập trong kỳ	(671.689.974)	(192.546.983)
Hoàn nhập trong kỳ	42.629.596	110.826.750
Số dư tại 30/06	**(1.653.324.036)**	**(1.322.881.204)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được và Công ty cũng không nhận được thư xác nhận cho các khoản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	564.039.195	-	Trên 3 năm	230.703.060	-	Trên 3 năm
Phan Văn Quý	275.670.766	-	Trên 2 năm	275.670.766	-	Trên 1 năm
Các khách hàng khác	1.133.508.077	319.894.002	Từ 6 tháng đến trên 2 năm	566.972.758	49.082.926	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Cộng	**1.973.218.038**	**319.894.002**		**1.073.346.584**	**49.082.926**	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	48.501.717.059	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.869.019.559	(16.804.027)	1.565.556.016	-
Công cụ, dụng cụ	573.997.477	-	1.545.031.230	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	529.914.306	-	-	-
Thành phẩm	6.701.968.482	(126.814.766)	9.706.755.782	(253.855.680)
Hàng hóa (*)	417.412.763.839	(5.387.597.347)	402.523.598.217	(2.709.773.221)
Hàng gửi bán	1.755.000	-	4.518.998	-
Cộng	**427.089.418.663**	**(5.531.216.140)**	**463.847.177.302**	**(2.963.628.901)**

(*) Hàng hóa là dược phẩm các loại được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.20.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	(2.963.628.901)	(4.418.456.748)
Trích lập trong kỳ	(12.749.308.976)	(5.306.584.356)
Hoàn nhập trong kỳ	10.181.721.737	4.273.303.373
Số dư tại 30/06	**(5.531.216.140)**	**(5.451.737.731)**

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do phát sinh các mặt hàng có thời hạn sử dụng còn lại dưới 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do Công ty bán hàng tồn kho và xuất hàng tiêu hủy trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	26.057.530.590	15.193.971.006	11.969.084.974	5.993.694.680	59.214.281.250
Mua trong kỳ	-	111.280.000	-	-	111.280.000
Tại ngày 30/06/2025	**26.057.530.590**	**15.305.251.006**	**11.969.084.974**	**5.993.694.680**	**59.325.561.250**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	15.777.651.804	13.153.737.194	8.769.248.653	3.657.421.909	41.358.059.560
Khấu hao trong kỳ	1.110.690.682	266.368.824	477.544.329	198.782.680	2.053.386.515
Tại ngày 30/06/2025	**16.888.342.486**	**13.420.106.018**	**9.246.792.982**	**3.856.204.589**	**43.411.446.075**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	10.279.878.786	2.040.233.812	3.199.836.321	2.336.272.771	17.856.221.690
Tại ngày 30/06/2025	**9.169.188.104**	**1.885.144.988**	**2.722.291.992**	**2.137.490.091**	**15.914.115.175**

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 của TSCĐ hữu hình là 1.792.565.310 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.20.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.780.006.186 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	4.302.988.457	3.482.744.916	7.785.733.373
Tại ngày 30/06/2025	**4.302.988.457**	**3.482.744.916**	**7.785.733.373**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	595.584.738	941.647.660	1.537.232.398
Khấu hao trong kỳ	19.644.846	318.470.492	338.115.338
Tại ngày 30/06/2025	**615.229.584**	**1.260.118.152**	**1.875.347.736**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	3.707.403.719	2.541.097.256	6.248.500.975
Tại ngày 30/06/2025	**3.687.758.873**	**2.222.626.764**	**5.910.385.637**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 2.874.286.873 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.20.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 298.040.000 VND.

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	968.000.000	9.221.422.569	10.189.422.569
Tại ngày 30/06/2025	**968.000.000**	**9.221.422.569**	**10.189.422.569**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	75.770.831	2.725.471.689	2.801.242.520
Khấu hao trong kỳ	60.499.998	576.338.910	636.838.908
Tại ngày 30/06/2025	**136.270.829**	**3.301.810.599**	**3.438.081.428**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	892.229.169	6.495.950.880	7.388.180.049
Tại ngày 30/06/2025	**831.729.171**	**5.919.611.970**	**6.751.341.141**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đây là quyền sử dụng đất tại Số 179, Đường Nguyễn Đình Chiểu, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long đã khấu hao hết và đang được sử dụng để cho Công ty Cổ phần Con Cưng thuê mặt bằng.

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	404.699.680	378.224.000
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	41.841.600	41.841.600

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.13. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Chăm sóc khách hàng	2.688.924.958	-
Thuê văn phòng, nhà kho	1.430.550.000	1.430.550.000
Công cụ, dụng cụ	625.162.224	415.346.554
Chi phí mua bảo hiểm	426.921.082	657.874.827
Bảo lãnh thanh toán	203.574.657	407.149.315
Các khoản khác	1.313.936.451	467.269.450
Cộng	**6.689.069.372**	**3.378.190.146**
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.127.231.665	6.276.676.335
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	3.177.015.328	3.919.286.846
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.658.923.498	2.512.883.487
Các khoản khác	506.205.324	149.102.938
Cộng	**13.469.375.815**	**12.857.949.606**

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Vĩnh Long đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng thương mại – Xem thêm Mục 4.20.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.36	35.941.074.117	35.941.074.117	46.732.270.963	46.732.270.963
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	23.283.198.477	23.283.198.477	26.810.215.069	26.810.215.069
Raptakos, Brett Co.Ltd.	14.890.140.227	14.890.140.227	39.383.868.091	39.383.868.091
Phải trả cho các nhà cung cấp khác (*)	16.906.205.035	16.906.205.035	41.330.857.853	41.330.857.853
Cộng	**91.020.617.856**	**91.020.617.856**	**154.257.211.976**	**154.257.211.976**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2025 VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	977.035.769	3.347.659.424	4.193.766.226	130.928.967
Thuế xuất, nhập khẩu	-	44.671.295	44.671.295	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.712.482.171	8.933.500.131	4.725.638.797	8.920.343.505
Thuế thu nhập cá nhân	69.170.679	4.281.722.603	3.843.535.413	507.357.869
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	48.264.318	48.264.318	-
Các loại thuế khác	39.864.001	241.398.464	249.333.925	31.928.540
Các khoản phí, lệ phí	-	35.888.205	35.888.205	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**5.798.552.620**	**16.933.104.440**	**13.141.098.179**	**9.590.558.881**

4.16. Phải trả người lao động

Là các khoản lương tháng 06 năm 2025 còn phải trả cho người lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích trước khoản chiết khấu thương mại	3.269.140.250	-
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	-	6.445.203.796
Chi phí lãi vay	478.993.815	564.704.668
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	780.649.911	373.969.744
Các khoản trích trước khác	205.398.933	347.296.508
Cộng	**4.734.182.909**	**7.731.174.716**

4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	1.189.944.000	1.027.428.500
Bảo hiểm xã hội	55.263.600	385.650
Cổ tức phải trả	429.488.150	429.488.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.765.141	107.008.141
Cộng	**1.723.460.891**	**1.564.310.441**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	50.000.000

4.19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2025	867.524.162
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trong kỳ	1.238.194.126
Điều chỉnh khác	15.000.000
Chi trong kỳ	(57.134.400)
Tại ngày 30/06/2025	**2.063.583.888**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay	527.483.999.928	527.483.999.928	379.373.199.875	315.533.764.760	463.644.564.813	463.644.564.813
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.744.119.841	1.744.119.841	792.633.377	951.486.468	1.902.972.932	1.902.972.932
Cộng	**529.228.119.769**	**529.228.119.769**	**380.165.833.252**	**316.485.251.228**	**465.547.537.745**	**465.547.537.745**
Dài hạn:						
Nợ thuê tài chính	736.891.887	736.891.887	-	792.633.377	1.529.525.264	1.529.525.264
Tổng cộng	**529.965.011.656**	**529.965.011.656**	**380.165.833.252**	**317.277.884.605**	**467.077.063.009**	**467.077.063.009**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	361.830.114.686	361.830.114.686	263.562.742.048	220.314.316.185	318.581.688.823	318.581.688.823
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	78.240.779.264	78.240.779.264	55.080.608.988	49.479.017.477	72.639.187.753	72.639.187.753
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	41.069.995.890	41.069.995.890	16.481.714.261	22.129.779.817	46.718.061.446	46.718.061.446
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	26.433.708.888	26.433.708.888	24.338.733.378	3.660.888.351	5.755.863.861	5.755.863.861
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn	19.909.401.200	19.909.401.200	19.909.401.200	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	-	-	-	19.949.762.930	19.949.762.930	19.949.762.930
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	1.008.447.306	1.008.447.306	424.797.107	583.650.198	1.167.300.397	1.167.300.397
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	328.318.188	328.318.188	164.159.094	164.159.094	328.318.188	328.318.188
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	138.373.691	138.373.691	69.186.846	69.186.846	138.373.691	138.373.691
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	268.980.656	268.980.656	134.490.330	134.490.330	268.980.656	268.980.656
Cộng	**529.228.119.769**	**529.228.119.769**	**380.165.833.252**	**316.485.251.228**	**465.547.537.745**	**465.547.537.745**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Nợ thuê tài chính:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	214.181.826	214.181.826	-	424.797.107	638.978.933	638.978.933
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	138.405.280	138.405.280	-	164.159.094	302.564.374	302.564.374
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	126.842.548	126.842.548	-	69.186.846	196.029.394	196.029.394
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	257.462.233	257.462.233	-	134.490.330	391.952.563	391.952.563
Cộng	**736.891.887**	**736.891.887**	**-**	**792.633.377**	**1.529.525.264**	**1.529.525.264**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre:

Hạn mức vay:	400.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng.
Lãi suất:	Từ 6,5% đến 6,7%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Các quyền sử dụng đất của Công ty tại Thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Vĩnh Long – Xem thêm Mục 4.10 và 4.13; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 245.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.8; - 70.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành – Xem thêm Mục 4.2; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái phát hành – Xem thêm Mục 4.2; - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 110.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.3; - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty – Xem thêm Mục 4.9; - Số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trị giá 6.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung:

Hạn mức vay:	250.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	8 tháng.
Lãi suất:	Từ 6,2% đến 6,95%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, thôn Hòn Nghê, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa – Xem thêm Mục 4.10; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 100.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.8; - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.3.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	Từ 6,48% đến 6,63%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Số dư tiền gửi của Công ty tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 5.042.246.575 VND – Xem thêm Mục 4.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	Từ 7,0% đến 7,8%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.3; - Số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn trị giá 3.217.601.465 VND – Xem thêm Mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn:

Hạn mức vay:	100.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	6,2%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 48.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.8.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
Thời hạn:	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê	Nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.875.329.937	131.210.096	1.744.119.841	2.131.520.470	228.547.538	1.902.972.932
Trên 1 năm đến 5 năm	765.312.212	28.420.325	736.891.887	1.605.833.149	76.307.885	1.529.525.264
Cộng	**2.640.642.149**	**159.630.421**	**2.481.011.728**	**3.737.353.619**	**304.855.423**	**3.432.498.196**

Các khoản nợ thuê tài chính để thuê máy móc, mỗi hợp đồng có thời hạn từ 36 - 48 tháng với lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo. Tiền thuê và lãi thuê được thanh toán hàng tháng theo thông báo và hóa đơn. Các khoản thuê tài chính này được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	163.254.770.000	523.056.160	77.468.908.303	8.876.126.506	2.536.822.093	252.659.683.062
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	-	(1.800.116.507)	-	-	(1.800.116.507)
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	18.431.016.577	-	-	18.431.016.577
Tại ngày 30/06/2024	163.254.770.000	523.056.160	94.099.808.373	8.876.126.506	2.536.822.093	269.290.583.132
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.851.730.000	-	(22.851.730.000)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	10.000.000.000	(90.000.000)	-	-	-	9.910.000.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	9.200.000.000	(50.000.000)	-	-	-	9.150.000.000
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	6.332.865.943	-	-	6.332.865.943
Tại ngày 01/01/2025	205.306.500.000	383.056.160	77.580.944.316	8.876.126.506	2.536.822.093	294.683.449.075
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (*)	-	-	(1.238.194.126)	-	-	(1.238.194.126)
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	17.398.757.121	-	-	17.398.757.121
Tại ngày 30/06/2025	**205.306.500.000**	**383.056.160**	**93.741.507.311**	**8.876.126.506**	**2.536.822.093**	**310.844.012.070**

(*) Công ty thực hiện trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi với tỷ lệ là 5% của lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ24 ngày 24 tháng 04 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ông Phạm Thứ Triệu	40.492.100.000	40.492.100.000
Ông Nguyễn Khắc Hanh	16.123.170.000	16.123.170.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	15.151.610.000	15.151.610.000
Ông Nguyễn Khắc Hoan	10.815.440.000	10.815.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	122.724.180.000	122.724.180.000
Cộng	**205.306.500.000**	**205.306.500.000**

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.530.650	20.530.650
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.530.650	20.530.650
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.530.650	20.530.650

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2025	8.876.126.506	2.536.822.093
Tại ngày 30/06/2025	**8.876.126.506**	**2.536.822.093**

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	6.224,23	435,48
EUR	224,40	229,28

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	414.497.999.437	399.993.801.820
Doanh thu bán thành phẩm	8.007.721.277	7.884.714.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ	527.171.756	504.162.112
Cộng	**423.032.892.470**	**408.382.678.027**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.36	5.865.930.802	15.251.436.903

4.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	18.985.631.966	-
Hàng bán bị trả lại	939.165.202	491.724.618
Cộng	**19.924.797.168**	**491.724.618**
Trong đó, hàng bán bị trả lại từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.36	808.976.900	-

Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này tăng đáng kể so với kỳ trước chủ yếu là do kỳ này phát sinh chiết khấu thương mại theo Chương trình khách hàng thân thiết năm 2025.

4.25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa	229.314.869.261	247.268.341.249
Trích lập dự phòng	2.567.587.239	1.033.280.983
Giá vốn thành phẩm	4.935.570.541	4.253.769.455
Giá vốn thuê hoạt động	41.841.600	41.841.600
Cộng	**236.859.868.641**	**252.597.233.287**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi trái phiếu	230.050.000	341.750.004
Lãi tiền gửi	563.095.543	256.328.537
Lãi cho vay bên liên quan – Xem thêm Mục 4.36	438.356.163	776.712.327
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	412.864.289	387.532.544
Lãi chuyển nhượng vốn	-	9.734.870.837
Cổ tức được chia	3.123.000.000	-
Cộng	**4.767.365.995**	**11.497.194.249**

Doanh thu tài chính kỳ này giảm gần 59% so với kỳ trước chủ yếu là do 6 tháng kỳ này không có khoản lãi chuyển nhượng vốn góp vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái như kỳ trước.

4.27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	17.021.112.689	17.352.734.507
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.793.762.035	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.513.277.641	261.453.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	173.452.563	455.618.124
Lỗ do chuyển nhượng trái phiếu	100.812.500	-
Chi phí tài chính khác	55.478.934	28.216.821
Cộng	**21.657.896.362**	**18.098.023.390**

4.28. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	61.668.372.977	63.346.012.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	39.658.775.344	38.525.973.860
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.725.346.958	1.593.464.232
Chi phí khác	6.339.236.802	8.057.556.336
Cộng	**109.391.732.081**	**111.523.006.775**
(*) Trong đó, chi phí dịch vụ mua từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.36	3.118.783.247	3.129.448.626

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.242.482.732	8.971.033.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.380.669.433	5.456.881.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.132.072.952	(304.286.118)
Chi phí dự phòng	629.060.378	81.720.233
Chi phí vật liệu quản lý (*)	518.666.433	380.562.937
Chi phí bằng tiền khác	2.042.450.558	2.199.095.578
Cộng	**18.945.402.486**	**16.785.007.464**
(*) Trong đó, chi phí mua hàng hóa phục vụ hoạt động quản lý từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.36	18.854.630	25.419.519

4.30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hàng hóa	229.317.755.139	247.272.323.606
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.687.701.006	3.264.051.434
Chi phí nhân công	72.902.945.084	74.553.101.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.028.340.761	1.494.958.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.155.204.708	44.541.487.196
Chi phí dự phòng	3.196.647.617	1.115.001.216
Các chi phí khác	8.433.535.899	10.281.759.189
Cộng	**362.722.130.214**	**382.522.682.246**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	21.018.725.961	22.840.825.882
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.808.231.089	8.389.165.573
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	*3.838.056.942*	*4.620.610.045*
Các khoản trích trước	*1.465.042.659*	*3.221.447.038*
Chi phí không được trừ	*498.640.464*	*547.108.490*
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước	*6.491.024*	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(117.183.257)	(1.204.054.325)
Hoàn nhập các khoản trích trước	*(114.583.335)*	*(205.000.000)*
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ này	*(2.599.922)*	-
Chi phí khấu hao do điều chỉnh thời gian khấu hao TSCĐ thuê tài chính đã loại trừ năm 2023	-	*(999.054.325)*
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(3.123.000.000)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	23.586.773.793	30.025.937.130
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	4.717.354.759	6.005.187.426
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	8.284.038	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**4.725.638.797**	**6.005.187.426**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

4.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trích trước VND	Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA (*) VND	Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	(41.000.000)	(7.172.464.929)	559.519.216	(6.653.945.713)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	18.083.333	(1.842.159.648)	(135.933.408)	(1.960.009.723)
Tại ngày 01/01/2025	(22.916.667)	(9.014.624.577)	423.585.808	(8.613.955.436)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này	(270.091.865)	(767.611.388)	(67.966.704)	(1.105.669.957)
Tại ngày 30/06/2025	**(293.008.532)**	**(9.782.235.965)**	**355.619.104**	**(9.719.625.393)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(*) Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("Chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2025*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2025*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2025*
2020	2025	10.168.414.220	-	-	10.168.414.220
2021	2026	7.213.842.223	-	-	7.213.842.223
2022	2027	7.702.905.485	-	-	7.702.905.485
2023	2028	8.146.358.899	-	-	8.146.358.899
2024	2029	11.841.602.058	-	-	11.841.602.058
2025	2030	3.838.056.942			3.838.056.942
Tổng cộng (**)		**48.911.179.827**	**-**	**-**	**48.911.179.827**

(**) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại trị giá 9.719.625.393 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

4.33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chuyển vay thành vốn chủ sở hữu	20.000.000.000	-

4.34. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	379.373.199.875	381.413.363.520

4.35. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	315.533.764.760	343.254.089.326
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	951.486.468	996.004.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.36. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
5. Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
6. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	4.195.543.212	6.104.076.530
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	2.358.687.450	751.785.448
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	-	6.471.014
Cộng – Xem thêm Mục 4.3	**6.554.230.662**	**6.862.332.992**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	5.071.592.360	4.387.148.360

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khác ngắn hạn:		
Phải thu lãi cho vay:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	620.547.945	1.413.561.645
Đặt cọc gia công:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.6	**3.620.547.945**	**4.413.561.645**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	35.937.517.117	46.732.270.963
Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu	3.557.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.14	**35.941.074.117**	**46.732.270.963**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	3.522.890.800	-
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	2.343.040.002	15.123.700.146
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	-	127.736.757
Cộng – Xem thêm Mục 4.23	**5.865.930.802**	**15.251.436.903**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại – Xem thêm Mục 4.24:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	808.976.900	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	22.032.588.295	34.061.063.345
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	6.170.926.800	4.738.011.000
Cộng	**28.203.515.095**	**38.799.074.345**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả lại hàng bán:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	29.084.055	139.696.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	257.683.247	268.348.626
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	2.861.100.000	2.861.100.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.28	**3.118.783.247**	**3.129.448.626**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa phục vụ hoạt động quản lý – Xem thêm Mục 4.29:		
Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu	18.854.630	25.419.519

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay – Xem thêm Mục 4.26:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	438.356.163	776.712.327

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận tiền lãi vay:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	1.231.369.863	82.465.753

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chuyển vay thành vốn chủ sở hữu – Xem thêm Mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	20.000.000.000	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Lương và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	711.038.827	727.135.926
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	812.016.827	809.991.926
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	640.899.494	639.283.926
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng (Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng ngày 01 tháng 05 năm 2025)	408.111.611	385.293.726
Bà Hoàng Thị Hòa	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)	88.513.487	-
Ông Nguyễn Viết Sơn	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)	-	329.195.946
Cộng		**2.660.580.246**	**2.890.901.450**

Trong kỳ, Công ty chưa trích và chưa chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán.

4.37. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Công ty đang thuê máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 08 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 4.20.

4.38. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Công ty cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 07 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	404.699.680	378.224.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	943.386.066	910.640.192
Trên 1 năm đến 5 năm	838.009.130	1.315.924.652
Cộng	**1.781.395.196**	**2.226.564.844**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê văn phòng, quầy và kho theo các hợp đồng thuê hoạt động theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 05 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	5.343.636.027	5.186.350.974

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	11.390.058.112	11.579.294.049
Trên 1 năm đến 5 năm	18.418.962.158	23.394.492.136
Cộng	**29.809.020.270**	**34.973.786.185**

4.39. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2025 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2025 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	12.633.918.258	12.846.377.208
Phải thu dài hạn khác	3.200.132.339	2.987.673.389

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là để phân loại số liệu nhằm đảm bảo tính phù hợp với số liệu và bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh, việc báo cáo lại không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng việc báo cáo lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.40. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyễn Thế Quốc Uy	**Nguyễn Thùy Dung**	**Trương Tiến Phát**
Giám đốc tài chính	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
(Theo Giấy ủy quyền số 1550/25/GUQ-BPC ngày 27 tháng 08 năm 2025 của Tổng Giám đốc)		

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 08 năm 2025